

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định mức học phí năm học 2022-2023

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo”;

Căn cứ Nghị quyết số 758/2022/NQ-HĐT ngày 08 tháng 09 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt về “Mức thu học phí năm học 2022-2023”;

Căn cứ tình hình đào tạo tại trường và theo đề nghị của Trường phòng Tài chính, Trường phòng Quản lý Đào tạo, Trường phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí các hệ đào tạo, ngành đào tạo của trường Đại học Đà Lạt năm học 2022-2023 theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng cho năm học 2022-2023.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng các phòng: Quản lý đào tạo, Sau đại học, Tài chính, Chính trị & Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các cá nhân và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu: VP, TC.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến

Phụ lục


**QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022-2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 760 /QĐ-ĐHĐL ngày 08/9/2022)

STT	Nội dung	Khối ngành	Mức học phí (đồng/Tín chỉ)
<b>I HỌC PHÍ HỆ CHÍNH QUY CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI TRÀ</b>			
1	Tiến sỹ:		
	- Văn học Việt Nam; Lịch sử Việt Nam	VII	1.000.000
	- Hóa phân tích; Sinh thái học	IV	1.120.000
	- Toán giải tích; Vật lý kỹ thuật	V	1.200.000
2	Thạc sỹ hướng ứng dụng		
	- Văn học Việt Nam; Lịch sử Việt Nam; Ngôn ngữ Anh	VII	450.000
	- Quản trị kinh doanh	III	460.000
	- Hóa phân tích; Sinh thái học; Sinh học thực nghiệm	IV	500.000
	- Toán giải tích; Vật lý kỹ thuật	V	540.000
3	Thạc sỹ hướng nghiên cứu		
	- Văn học Việt Nam; Lịch sử Việt Nam	VII	600.000
	- Hóa phân tích; Sinh thái học; Sinh học thực nghiệm	IV	670.000
	- Toán giải tích; Vật lý kỹ thuật	V	720.000
4	Đại học		
	- Giáo dục tiểu học; Các ngành Sư phạm	I	350.000
	- Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính Ngân hàng; Luật học; Luật hình sự và tố tụng hình sự	III	350.000
	- Ngôn ngữ Anh; Lịch sử; Văn học; Văn hóa học; Quốc tế học; Đông phương học; Việt Nam học; Trung Quốc học; Công tác xã hội; Xã hội học; Dân số và Phát triển; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Văn hóa du lịch	VII	330.000
	- Sinh học; Công nghệ sinh học; Vật lý; Hóa học; Khoa học Môi trường	IV	370.000
	- Toán học; Công nghệ kỹ thuật môi trường	V	370.000
	- Khoa học dữ liệu; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông; Kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch; Nông học (từ k45 trở về trước)	V	370.000
	- Khoa học dữ liệu; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông; Kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch; Nông học (từ k46)	V	370.000



	- Hóa dược	VI.1	470.000
<b>II HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN</b>			
1	Đại học		
	- Luật học		440.000
	- Kế toán; Quản trị kinh doanh		440.000
2	Bằng 2		
	- Công nghệ thông tin; Khối tự nhiên		500.000
	- Luật học; Kế toán; Quản trị kinh doanh; Giáo dục tiểu học; Sư phạm tiếng Anh; Ngôn ngữ Anh; Khối xã hội		440.000
3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
	- Toán học; Vật lý; Hóa học; Công nghệ thông tin; Công nghệ Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Nông học; Công nghệ sau thu hoạch; Công nghệ sinh học; Khối tự nhiên		500.000
	- Luật học; Kế toán; Quản trị kinh doanh; Quản trị du lịch và lữ hành; Giáo dục tiểu học; Sư phạm tin học; Sư phạm tiếng Anh; Các ngành sư phạm; Ngôn ngữ Anh; Công tác xã hội; Văn học; Văn hóa học; Lịch sử		440.000
4	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
	- Công nghệ thông tin; Công nghệ Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Nông học; Công nghệ sau thu hoạch; Công nghệ sinh học; Khối tự nhiên		500.000
	- Luật học; Kế toán; Quản trị kinh doanh; Quản trị du lịch và lữ hành; Giáo dục tiểu học; Sư phạm tin học; Sư phạm tiếng Anh; Các ngành sư phạm; Ngôn ngữ Anh; Công tác xã hội		440.000

*Trong trường hợp đặc biệt cần phát triển ngành, Nhà trường sẽ quy định mức thu cụ thể từng lớp cho phù hợp với tình hình đào tạo thực tế của từng địa điểm mở lớp.*